iCPA
since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

agn INTERNATIONAL

Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG
DN: C=VN, S=QUẢNG NINH, L=Hạ Long, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5700433939
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.04.01 08:29:15 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

M.S.D.N: 0101177123 - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ - Q. THANH XUÂN - T.P

Tháng 3 năm 2024

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 26

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Shunjiro Suga	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2023)
2. Ông Doãn Văn Quang	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2023)
3. Ông Daisuke Komoto	Ủy viên
4. Ông Doãn Trường Giang	Ủy viên
5. Ông Vũ Tế Vị	Ủy viên
6. Ông Nguyễn Quang Dũng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2023)

Tổng Giám đốc

1. Ông Doãn Trường Giang	Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

1. Bà Trần Thị Thu Hương	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2023)
2. Ông Phạm Minh Hưng	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2023)
3. Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên
4. Bà Nguyễn Thị Trực	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



Doãn Trường Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 03 năm 2024

iCPA since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex,
Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
T 024. 666 42 777 E contact@icpa.vn W www.icpa.vn

Số: 032505/2024/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông,**
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Khúc Đình Dũng	**Nguyễn Huy Hùng**
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0748-2023-072-01	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2335-2023-072-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

agn INTERNATIONAL Thành viên Hãng kiểm toán AGN International
Dịch vụ chuyên ngành : Kiểm toán. Kế toán. Tư vấn thuế. Tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**529.592.143.865**	**357.583.235.321**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**223.786.252.427**	**161.649.075.460**
1. Tiền	111		132.336.948.409	15.842.861.852
2. Các khoản tương đương tiền	112		91.449.304.018	145.806.213.608
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**112.200.000.000**	**95.744.930.436**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		112.200.000.000	95.744.930.436
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**94.391.235.548**	**40.376.263.288**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	59.607.182	1.693.897.938
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.089.869.074	20.276.781.359
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	90.054.066.389	18.364.527.340
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.187.692.903	41.056.651
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.9**	**98.950.296.637**	**58.073.305.346**
1. Hàng tồn kho	141		98.950.296.637	58.073.305.346
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**264.359.253**	**1.739.660.791**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	264.359.253	112.808.680
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.227.892.550
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	-	398.959.561
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**177.108.340.441**	**160.156.079.384**
I. Tài sản cố định	**220**		**147.875.690.858**	**147.619.661.970**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	143.806.341.359	146.785.002.473
- Nguyên giá	222		*627.287.898.237*	*578.126.338.103*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(483.481.556.878)*	*(431.341.335.630)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	4.069.349.499	834.659.497
- Nguyên giá	228		*5.402.880.000*	*1.509.400.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(1.333.530.501)*	*(674.740.503)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**15.921.752.097**	**389.348.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.921.752.097	389.348.000
II. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.310.897.486**	**12.147.069.414**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	13.310.897.486	12.147.069.414
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**706.700.484.306**	**517.739.314.705**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**266.761.870.851**	**142.540.364.426**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**238.762.017.845**	**114.894.304.751**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	91.443.060.372	39.628.909.116
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	194.178.736	790.699.027
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b	109.353.791.750	45.310.606.606
4. Phải trả người lao động	314		24.557.041.564	18.508.282.396
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	7.321.937.998	5.871.936.214
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	5.707.984.865	4.128.320.752
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		184.022.560	655.550.640
II. Nợ dài hạn	**330**		**27.999.853.006**	**27.646.059.675**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	27.999.853.006	27.646.059.675
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.15**	**439.938.613.455**	**375.198.950.279**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**439.938.613.455**	**375.198.950.279**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.900.000.000	30.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*30.900.000.000*	*30.900.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.537.064.160	19.537.064.160
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		147.954.381.968	147.954.381.968
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		241.052.541.338	176.338.016.695
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*129.790.016.695*	*50.001.418.996*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*111.262.524.643*	*126.336.597.699*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		494.625.989	469.487.456
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**706.700.484.306**	**517.739.314.705**

Đào Thị Xuyến	**Đào Thị Xuyến**	**Doãn Trường Giang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.469.662.215.057	1.369.393.554.517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	44.300.701	69.083.147
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.469.617.914.356	1.369.324.471.370
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.190.796.597.411	1.090.605.823.294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		278.821.316.945	278.718.648.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.626.781.304	10.963.050.674
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	588.173.195	698.965.822
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*401.913.695*	*513.373.437*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	120.122.097.062	105.864.307.933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	27.941.335.955	25.334.539.883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		142.796.492.037	157.783.885.112
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.570.194.006	2.422.476.255
12. Chi phí khác	32	VI.7	6.455.454.276	1.817.664.586
13. Lợi nhuận khác	40		(2.885.260.270)	604.811.669
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		139.911.231.767	158.388.696.781
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	28.601.568.591	31.848.028.910
16. Thu nhập (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		111.309.663.176	126.540.667.871
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		111.262.524.643	126.336.597.699
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		47.138.533	204.070.172
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	36.007	40.822
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	36.007	40.822

Đào Thị Xuyến	**Đào Thị Xuyến**	**Doãn Trường Giang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**139.911.231.767**	**158.388.696.781**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	57.388.648.693	57.471.555.154
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.958.017.733)	(10.788.468.808)
Chi phí lãi vay	06	401.913.695	513.373.437
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**184.743.776.422**	**205.585.156.564**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(51.980.733.650)	59.407.185.386
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(40.876.991.291)	(22.092.866.564)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	126.950.089.717	(72.807.712.656)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.315.378.645)	5.318.989.350
Tiền lãi vay đã trả	14	(401.913.695)	(513.373.437)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.837.319.803)	(20.570.361.721)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(471.528.080)	(122.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**184.810.000.975**	**154.204.616.922**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(72.569.639.735)	(10.530.437.164)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	502.490.486	164.545.455
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(232.800.000.000)	(266.237.806.077)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	216.344.930.436	220.744.930.436
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.219.394.805	10.241.380.544
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(76.302.824.008)**	**(45.617.386.806)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	35.311.829.878	199.108.451.847
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.311.829.878)	(230.251.883.887)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46.370.000.000)	(31.909.830.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(46.370.000.000)**	**(63.053.262.509)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**62.137.176.967**	**45.533.967.607**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**161.649.075.460**	**116.115.107.853**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**223.786.252.427**	**161.649.075.460**

Đào Thị Xuyến	**Đào Thị Xuyến**	**Doãn Trường Giang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 25 tháng 03 năm 2024

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700433939 cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 số 5700433939 ngày 24 tháng 05 năm 2022 vốn điều lệ của Công ty là 30.900.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.090.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, nhập khẩu mặt hàng nước giải khát có cồn và không có cồn (Bia, rượu và các loại nước giải khát khác).
- Kinh doanh dịch vụ tổng hợp.
- Nhập khẩu trực tiếp máy móc, thiết bị, nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty Cổ phần Bia và nước giải khát Đông Mai	Quảng Ninh	99%	99%	99%	Sản xuất bia và nước giải khát

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 672 người (tại 31 tháng 12 năm 2022 là 580 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai do Công ty nắm quyền kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính, lãi/(lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong nội bộ Công ty cũng đã được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 35
Máy móc thiết bị	3,5 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các loại chai, keg đựng bia, công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	728.506.019	3.925.965.709
Tiền gửi ngân hàng	131.608.442.390	11.916.896.143
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (i)	91.449.304.018	145.806.213.608
Cộng	**223.786.252.427**	**161.649.075.460**

(i) Gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất tiền gửi từ 3,75%/năm đến 5,5%/năm.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	112.200.000.000	95.744.930.436
Cộng	**112.200.000.000**	**95.744.930.436**

(i) Gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất từ 4,2%/năm đến 8%/năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Bionu Việt Nam	18.600.000	37.500.000
Lê Tuấn Phong	11.517.986	10.823.255
Ngô Thị Hường	6.750.305	781.119.987
Tạ Hữu Bản	-	441.340.890
Các khoản phải thu khách hàng khác	22.738.891	423.113.806
Cộng	**59.607.182**	**1.693.897.938**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV máy Thái Dương	671.800.000	671.800.000
KHS ASIA PTE LTD	406.581.099	140.236.556
Công ty TNHH Xây dựng 1268	281.002.174	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và truyền thông Biển Xanh	258.557.600	-
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	-	10.715.381.145
BOORTMALT UK	-	4.038.755.000
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.471.928.201	4.710.608.658
Cộng	**3.089.869.074**	**20.276.781.359**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	1.233.041.620	2.135.497.017
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	85.416.390.780	686.118.885
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	*54.004.490.110*	*686.118.885*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	*31.156.492.090*	-
- Các khoản khác	*255.408.580*	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.705.560.931	982.357.373
Phải thu khác	1.699.073.058	14.560.554.065
Cộng	**90.054.066.389**	**18.364.527.340**

Gồm các hợp đồng cầm cố tiền gửi tại Ngân hàng để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thanh toán L/C phát sinh từ đơn đề nghị phát hành thư tín dụng của Công ty, cụ thể:

(i) Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2023/2307948/HĐBĐ ngày 13 tháng 01 năm 2023, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, số tiền 40.806.000.000 đồng, lãi suất 6%/năm, kỳ hạn 03 tháng. Tại ngày 31/12/2023, giá trị của tài sản cầm cố là 42.942.430.542 đồng.

Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2017/479127/HĐBĐ ngày 30 tháng 06 năm 2017, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, số tiền 120.000.000 đồng, lãi suất 4,8%/năm, kỳ hạn 03 tháng. Tại ngày 31/12/2023, giá trị của tài sản cầm cố là 157.814.223 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2021/2307948 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/năm, kỳ hạn 3 tháng. Tại ngày 31/12/2023, giá trị của tài sản cầm cố là 10.904.245.345 đồng.

(ii) Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 23/2023/HĐBĐ/NHCT30005 ngày 02 tháng 03 năm 2023, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, số tiền 20.000.000.000 đồng, lãi suất 6%/năm, kỳ hạn 3 tháng. Tại ngày 31/12/2023, giá trị của tài sản cầm cố là 20.776.166.283 đồng.

Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 28/2023/HĐBĐ/NHCT30005 ngày 22 tháng 03 năm 2023, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 6%/năm, kỳ hạn 3 tháng. Tại ngày 31/12/2023, giá trị của tài sản cầm cố là 10.380.325.807 đồng.

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	264.359.253	112.808.680
Cộng	**264.359.253**	**112.808.680**
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.657.394.376	9.748.051.557
Chi phí sửa chữa	1.939.099.044	2.233.139.821
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.714.404.066	165.878.036
Cộng	**13.310.897.486**	**12.147.069.414**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**45.099.253.713**	**476.797.963.214**	**51.894.129.283**	**4.334.991.893**	**-**	**578.126.338.103**
Mua trong năm	10.928.364.161	40.423.098.565	1.778.280.000	-	244.190.010	53.373.932.736
Xây dựng cơ bản hoàn thành	548.518.902	-	-	-	-	548.518.902
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.760.891.504)	-	-	-	(4.760.891.504)
Phân loại lại	(6.346.552.201)	6.891.181.331	(797.783.636)	253.154.506	-	-
Số dư cuối năm	**50.229.584.575**	**519.351.351.606**	**52.874.625.647**	**4.588.146.399**	**244.190.010**	**627.287.898.237**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**35.982.306.394**	**357.364.368.348**	**33.711.296.784**	**4.283.364.104**	**-**	**431.341.335.630**
Khấu hao trong năm	1.156.096.470	49.714.546.452	5.658.482.437	24.399.996	176.333.340	56.729.858.695
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.589.637.447)	-	-	-	(4.589.637.447)
Phân loại lại	298.720.021	(428.468.423)	(22.197.622)	151.946.024	-	-
Số dư cuối năm	**37.437.122.885**	**402.060.808.930**	**39.347.581.599**	**4.459.710.124**	**176.333.340**	**483.481.556.878**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	**9.116.947.319**	**119.433.594.866**	**18.182.832.499**	**51.627.789**	**-**	**146.785.002.473**
Số dư cuối năm	**12.792.461.690**	**117.290.542.676**	**13.527.044.048**	**128.436.275**	**67.856.670**	**143.806.341.359**

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 369.353.923.472 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 274.992.948.909 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**1.509.400.000**	**1.509.400.000**
Mua trong năm	3.893.480.000	3.893.480.000
Số dư cuối năm	**5.402.880.000**	**5.402.880.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**674.740.503**	**674.740.503**
Khấu hao trong năm	658.789.998	658.789.998
Số dư cuối năm	**1.333.530.501**	**1.333.530.501**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	834.659.497	**834.659.497**
Số dư cuối năm	**4.069.349.499**	**4.069.349.499**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	50.513.260.500	-	-	-
Nguyên vật liệu	27.394.187.502	-	39.489.470.221	-
Công cụ, dụng cụ	3.080.542.310	-	1.574.552.989	-
Thành phẩm	17.945.760.741	-	16.395.084.903	-
Hàng hoá	16.545.584	-	614.197.233	-
Cộng	**98.950.296.637**	**-**	**58.073.305.346**	**-**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH Asia Packaging Industries Việt Nam tại miền Bắc	28.522.191.446	28.522.191.446	19.956.759.438	19.956.759.438
Boortmalt UK	21.225.118.500	21.225.118.500	-	-
Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa	12.445.123.075	12.445.123.075	-	-
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Hà Nội	9.846.205.374	9.846.205.374	2.089.982.965	2.089.982.965
Phải trả cho các đối tượng khác	19.404.421.977	19.404.421.977	17.582.166.713	17.582.166.713
Cộng	**91.443.060.372**	**91.443.060.372**	**39.628.909.116**	**39.628.909.116**

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngô Hiếu Công	66.626.797	66.626.797	73.928.232	73.928.232
Tạ Hữu Bản	20.425.140	20.425.140	-	-
Nguyễn Duy Anh	17.634.702	17.634.702	-	-
Phạm Thị Nhung	8.750.067	8.750.067	289.124.985	289.124.985
Mai Duy Tùng	1.750.339	1.750.339	213.500.004	213.500.004
Các đối tượng khác	78.991.691	78.991.691	214.145.806	214.145.806
Cộng	**194.178.736**	**194.178.736**	**790.699.027**	**790.699.027**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực thu, bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				-
Thuế giá trị gia tăng	223.837.130	-	223.837.130	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	167.665.256	-	167.665.256	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.457.175	-	7.457.175	-
Cộng	**398.959.561**	**-**	**398.959.561**	**-**
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	260.644.648.639	245.903.916.100	14.740.732.539
Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.307.435.180	499.925.477.353	445.530.337.578	65.702.574.955
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.837.319.803	28.601.568.591	31.837.319.803	28.601.568.591
Thuế thu nhập cá nhân	2.155.416.423	4.114.385.958	5.983.971.503	285.830.878
Thuế tài nguyên	10.435.200	479.934.615	467.285.028	23.084.787
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.770.263.894	1.770.263.894	-
Phí, lệ phí khác phải nộp nhà nước	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**45.310.606.606**	**795.539.279.050**	**731.496.093.906**	**109.353.791.750**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thưởng cho các đại lý	6.239.459.805	5.706.357.076
Chi phí phải trả khác	1.082.478.193	165.579.138
Cộng	**7.321.937.998**	**5.871.936.214**

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	141.427.795	33.147.740
- Bảo hiểm xã hội;	63.834.464	15.158.723
- Bảo hiểm y tế;	2.509.830	6.174.381
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.500.212.776	4.073.839.908
Cộng	**5.707.984.865**	**4.128.320.752**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	27.999.853.006	27.646.059.675
Cộng	**27.999.853.006**	**27.646.059.675**

(i) Các khoản nhận ký quỹ của các đại lý bia của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**30.000.000.000**	**19.537.064.160**	**147.954.381.968**	**82.801.418.996**	**285.073.763**	**280.577.938.887**
Vốn góp tăng trong năm (ii)	900.000.000	-	-	(900.000.000)	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm		-	-	126.336.597.699	204.070.172	126.540.667.871
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(31.900.000.000)	(19.656.479)	(31.919.656.479)
Số dư đầu năm nay	**30.900.000.000**	**19.537.064.160**	**147.954.381.968**	**176.338.016.695**	**469.487.456**	**375.198.950.279**
Lợi nhuận tăng trong năm				111.262.524.643	47.138.533	111.309.663.176
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi Công ty con (i)				(198.000.000)	(2.000.000)	(200.000.000)
Trả cổ tức (i)				(46.350.000.000)	(20.000.000)	(46.370.000.000)
Số dư cuối năm	**30.900.000.000**	**19.537.064.160**	**147.954.381.968**	**241.052.541.338**	**494.625.989**	**439.938.613.455**

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 234/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 25 tháng 04 năm 2023. Trong đó, chia cổ tức cho cô đông là 46.350.000.000 đồng.

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.090.000	3.090.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.090.000	3.090.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.090.000	3.090.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.090.000	3.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phiếu

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰ ĐỊA LÝ

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là bia và nước giải khát và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo chuẩn mực này.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.469.662.215.057**	**1.369.393.554.517**
Trong đó:		
Doanh thu bán bia	1.335.778.673.595	1.241.165.589.927
Doanh thu vận chuyển bia	133.883.541.462	128.227.964.590
Các khoản giảm trừ doanh thu	**44.300.701**	**69.083.147**
- Hàng bán bị trả lại	44.300.701	69.083.147
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.469.617.914.356**	**1.369.324.471.370**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán bia	1.131.148.102.787	1.031.382.106.451
Giá vốn vận chuyển bia	59.648.494.624	59.223.716.843
Cộng	**1.190.796.597.411**	**1.090.605.823.294**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.626.781.304	10.623.923.353
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	339.127.321
Cộng	**12.626.781.304**	**10.963.050.674**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	401.913.695	513.373.437
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	186.259.500	185.592.385
Cộng	**588.173.195**	**698.965.822**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	40.817.828.627	28.947.641.051
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	8.570.437.310	9.712.534.591
Chi phí khấu hao TSCĐ	637.795.050	139.883.070
Thuế, phí và lệ phí	144.309.376	117.664.670
Các khoản chi phí khác	69.951.726.699	66.946.584.551
Cộng	**120.122.097.062**	**105.864.307.933**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	14.312.306.517	11.576.850.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.094.057.268	2.145.524.015
Thuế, phí, lệ phí	1.780.721.069	1.780.971.069
Các khoản chi phí khác	10.754.251.101	9.831.194.589
Cộng	**27.941.335.955**	**25.334.539.883**

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	331.236.429	164.545.455
Thu bán nguyên vật liệu	681.966.864	557.391.447
Các khoản khác	2.556.990.713	1.700.539.353
Cộng	**3.570.194.006**	**2.422.476.255**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Truy thu, phạt và chậm nộp thuế	2.723.631.188	90.000.000
Chi phí bán điện	530.930.102	542.594.005
Các khoản khác	3.200.892.986	1.185.070.581
Cộng	**6.455.454.276**	**1.817.664.586**

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai	1.547.420.628	5.150.116.281
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	27.054.147.963	26.697.912.629
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**28.601.568.591**	**31.848.028.910**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	111.262.524.643	126.336.597.699
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(198.000.000)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**111.262.524.643**	**126.138.597.699**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	3.090.000	3.090.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**3.090.000**	**3.090.000**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**36.007**	**40.822**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**36.007**	**40.822**

(i) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022 là số liệu thực tế Công ty con đã trích theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 04 năm 2023.

Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25 tháng 04 năm 2023 của Công ty như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**126.336.597.699**	**-**	**126.336.597.699**
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	198.000.000	(198.000.000)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**126.336.597.699**		**126.138.597.699**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	3.090.000	-	3.090.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**40.886**	**(64)**	**40.822**

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	565.960.018.886	496.099.678.882
Chi phí nhân công	123.125.905.320	46.309.682.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.880.012.338	50.358.949.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	93.740.092.493	94.741.610.872
Cộng	**840.706.029.037**	**687.509.921.839**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Shunjiro Suga	Chủ tịch HĐQT
Ông Doãn Văn Quang	Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm)
Ông Doãn Trường Giang	Tổng giám đốc
Ông Daisuke Komoto	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Tế Vị	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Thu Hương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Phạm Minh Hưng	Thành viên Ban kiểm soát (đã miễn nhiệm)
Bà Nguyễn Thị Trực	Thành viên Ban kiểm soát

Thù lao, phụ cấp của Hội đồng quản trị, thu nhập Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
1. Ông Doãn Văn Quang	596.443.077	899.664.538
2. Ông Shunjiro Suga	546.936.154	70.000.000
3. Ông Vũ Tế Vị	66.000.000	-
4. Ông Nguyễn Quang Dũng	21.000.000	-
5. Ông Trần Văn Thiệu	-	469.365.384
Tổng Giám đốc		
1. Ông Doãn Trường Giang	1.678.657.944	1.045.775.385
Ban kiểm soát		
1. Bà Trần Thị Thu Hương	17.600.000	-
2. Bà Nguyễn Thị Kim Loan	198.001.468	155.545.323
3. Ông Phạm Minh Hưng	305.357.960	320.019.616
4. Bà Nguyễn Thị Trực	12.000.000	12.000.000
Cộng	**3.441.996.603**	**2.972.370.246**

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đào Thị Xuyến	**Đào Thị Xuyến**	**Doãn Trường Giang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 25 tháng 03 năm 2024